UHY ACA Ltd

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/06/2015

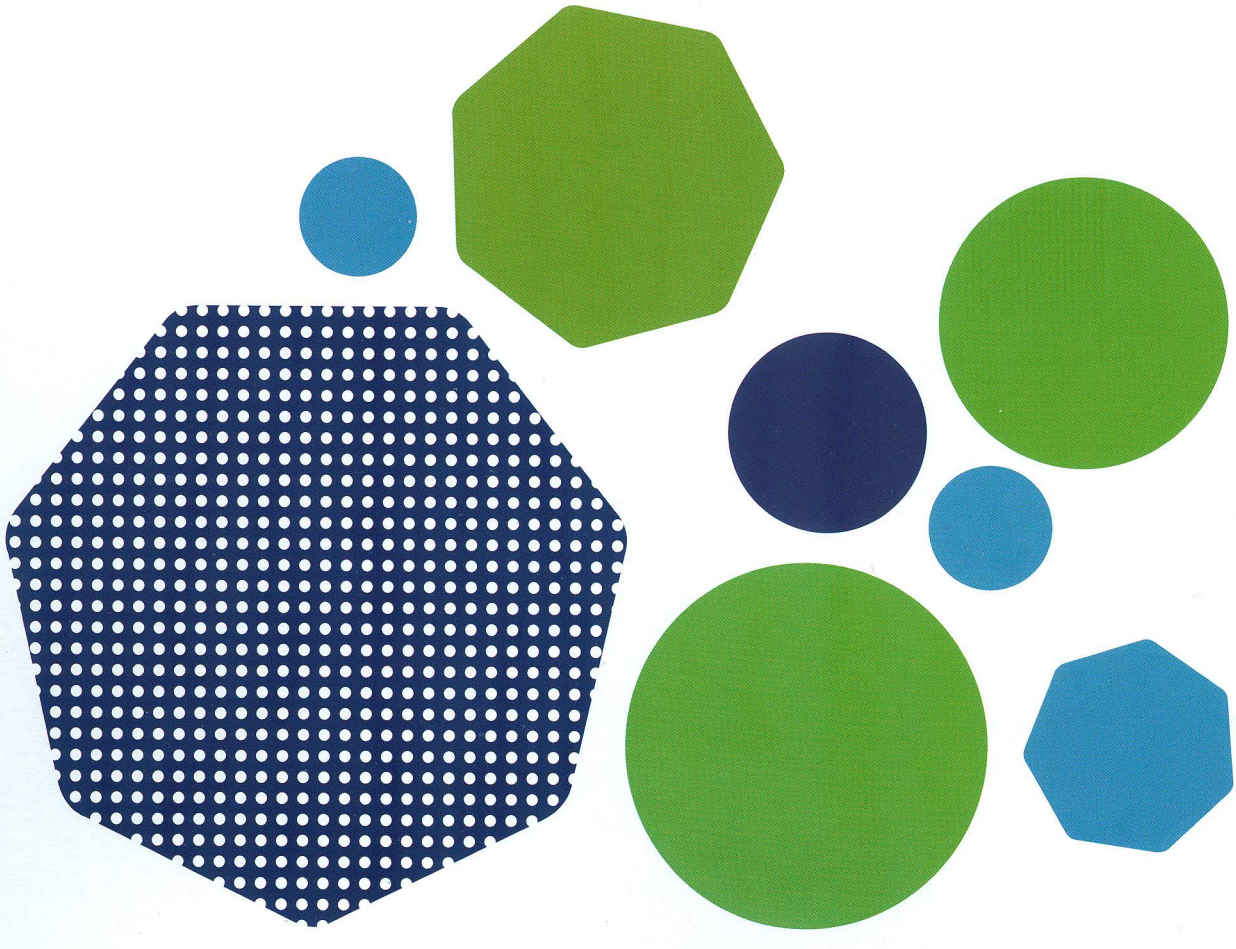

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ 01/01/2015 ĐẾN 30/06/2015

Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ - VINACOMIN
Số 370, Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh,
Thành Phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày 30/06/2015 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Xuân Phi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Chuân	Thành viên
Ông Za Kharicov Andrey Alexandro vich	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Học	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Phi	Giám đốc
Ông Phùng Ngọc Chuân	Phó Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VINACOMIN

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Ngày 19 tháng 8 năm 2015

UHY ACA Ltd

Số: 447 /2015/UHY ACA - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông và Hội đồng Quản trị**
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/8/2015, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Head Office: 9th floor, HL Building,
82 Duy Tan street, Cau Giay district, Hanoi, Vietnam
Tel: + 84 4 3755 7446 * **Fax:** + 84 4 3755 7448
Website: www.uhyaca.vn * **E:** contact@uhyaca.vn

A member of UHY International, a network of independent accounting and consulting firms

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

M.S.D.N: 0102021062 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

PGS.TS Trần Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0283-2014-112-1

Chu Quang Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1022-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA
Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
100	**A-TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**118.033.459.162**	**108.656.254.671**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		**3.835.966.280**	**3.133.365.537**
111	Tiền	V.1	3.835.966.280	3.133.365.537
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**71.730.306.732**	**81.809.900.587**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	69.722.090.936	81.199.719.817
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.359.987.837	504.598.500
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.3	864.961.509	322.315.820
137	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	V.4	(216.733.550)	(216.733.550)
140	**Hàng tồn kho**	**V.5**	**41.464.114.359**	**21.832.885.543**
141	Hàng tồn kho		41.840.765.345	23.138.881.600
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(376.650.986)	(1.305.996.057)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.003.071.791**	**1.880.103.004**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	500.973.872	1.879.799.624
152	Thuế GTGT được khấu trừ		502.097.919	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	303.380
200	**B-TÀI SẢN DÀI HẠN**		**16.312.158.979**	**17.932.706.918**
220	**Tài sản cố định**		**16.001.419.207**	**17.236.182.927**
221	Tài sản cố định hữu hình	V.7	15.794.102.998	16.982.332.362
222	Nguyên giá		89.177.039.248	91.483.403.590
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(73.382.936.250)	(74.501.071.228)
227	Tài sản cố định vô hình	V.8	207.316.209	253.850.565
228	Nguyên giá		281.520.000	281.520.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(74.203.791)	(27.669.435)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**310.739.772**	**696.523.991**
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.9	310.739.772	696.523.991
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**134.345.618.141**	**126.588.961.589**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**103.599.880.696**	**97.785.858.007**
310	**Nợ ngắn hạn**		**103.568.810.246**	**97.754.787.557**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	76.980.192.568	71.986.260.350
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.000.000	14.542.995
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	316.217.445	694.636.553
314	Phải trả người lao động		17.010.059.980	11.598.984.421
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.12	831.382.602	2.992.921.000
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn	V.13	1.870.154.875	1.870.154.875
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.14	639.698.804	2.012.726.486
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	358.363.820	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.16	4.785.135.050	5.640.755.775
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi		775.605.102	943.805.102
330	**Nợ dài hạn**		**31.070.450**	**31.070.450**
343	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		31.070.450	31.070.450
400	**NGUỒN VỐN**		**30.745.737.445**	**28.803.103.582**
410	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**V.17**	**30.745.737.445**	**28.803.103.582**
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		27.000.000.000	27.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu		733.418.350	733.418.350
418	Quỹ đầu tư phát triển		1.069.685.232	1.069.685.232
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1.942.633.863	-
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*1.942.633.863*	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**134.345.618.141**	**126.588.961.589**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ VINACOMIN

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.1**	**208.177.053.749**	**156.949.046.495**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**208.177.053.749**	**156.949.046.495**
11	**Giá vốn hàng bán**	**VI.2**	**189.358.848.853**	**142.990.337.135**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**18.818.204.896**	**13.958.709.360**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	8.189.322	6.748.904
22	Chi phí tài chính	VI.4	76.010.833	283.876.888
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*76.010.833*	*283.876.888*
25	Chi phí bán hàng	VI.5	(250.315.137)	384.191.144
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	17.124.527.016	11.280.626.163
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.876.171.506**	**2.016.764.069**
31	Thu nhập khác	VI.7	780.882.895	177.600.000
32	Chi phí khác	VI.8	166.498.166	24.976.514
40	**Lợi nhuận khác**		**614.384.729**	**152.623.486**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.490.556.235**	**2.169.387.555**
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	547.922.372	477.265.262
60	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.942.633.863**	**1.692.122.293**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**VI.10**	**719**	**627**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ VINACOMIN

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	**Lợi nhuận trước thuế**	**2.490.556.235**	**2.169.387.555**
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2.454.450.993	1.244.741.926
03	Các khoản dự phòng	(1.784.965.796)	-
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(313.189.322)	(6.748.904)
06	Chi phí lãi vay	76.010.833	283.876.888
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn**	**2.922.862.943**	**3.691.257.465**
09	Tăng giảm các khoản phải thu	9.577.799.316	576.726.147
10	Tăng giảm hàng tồn kho	(18.701.883.745)	(21.153.259.534)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	9.779.214.351	11.963.293.447
12	Tăng giảm chi phí trả trước	1.764.609.971	354.563.388
14	Tiền lãi vay đã trả	(76.010.833)	(283.876.888)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(464.798.642)	(389.399.387)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	109.300.000	163.200.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(277.500.000)	(199.912.124)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**4.633.593.361**	**(5.277.407.486)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.217.154.750)	(909.332.273)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	305.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.817.322	6.748.904
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(2.904.337.428)**	**(902.583.369)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	37.929.215.476	71.181.868.731
34	Tiền trả nợ gốc vay	(37.570.851.656)	(69.561.868.731)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.385.391.010)	(1.382.400.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(1.027.027.190)**	**237.600.000**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**702.228.743**	**(5.942.390.855)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3.133.365.537**	**7.508.912.470**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	372.000	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3.835.966.280**	**1.566.521.615**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VINACOMIN

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 8 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin, tiền thân là Công ty Công nghiệp Ô tô - TKV, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2008 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203001271 ngày 22 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất số 5700353722 ngày 27 tháng 7 năm 2010. Công ty đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 7 năm 2012 với mã số doanh nghiệp là 5700353722.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất xe có động cơ: Sản xuất, lắp ráp xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô du lịch. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng xe ô tô các loại, thiết bị mỏ, thiết bị khoáng sản. Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các loại máy móc thiết bị thi công. Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Chế tạo thiết bị, chế tạo, phục hồi vật tư phụ tùng. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chế tạo, sửa chữa các thiết bị sàng tuyển. Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất các loại sản phẩm có kết cấu cơ khí. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Xây dựng các công trình công nghiệp, nông nghiệp, giao thông thủy lợi, đường dây và trạm biến áp. Sửa chữa thiết bị điện: Sửa chữa, cải hoán, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị năng lượng.

Trụ sở/ Chi nhánh	Địa điểm
Trụ sở chính	Số 370, Đường Trần Quốc Tảng, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh

Số lượng cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 529 người (năm 2014: 518 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc, thiết bị	08-12
Phương tiện vận tải	08-15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	06

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	643.291.044	563.018.586
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.192.675.236	2.570.346.951
Cộng	**3.835.966.280**	**3.133.365.537**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

2.1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam	68.679.188.126	80.790.533.567
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.042.902.810	409.186.250
Cộng	**69.722.090.936**	**81.199.719.817**

2.2 Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.778.624.338	1.037.326.205
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	5.304.696.956	2.535.023.475
Công ty tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	133.883.200	61.058.000
Cơ quan Tập đoàn	Cùng thuộc tập đoàn	58.515.986	1.259.776.321
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.400.061.583	41.442.492
Công ty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	628.376.494	1.787.317.582
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.509.700.645	-
Công ty TNHh MTV Than Khe Chàm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	943.772.248	480.786.614
Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.211.671.244	-
Công ty TNHH 1TV Than Hạ Long-TKV	Cùng thuộc tập đoàn	1.296.522.900	878.288.595
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.887.982.752	138.394.300
Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	7.232.938.226	9.124.618.975
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	126.225.000	-
Công ty CP than Tây nam Đá Mài-Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	8.149.875.752	11.529.896.832
Công ty CP đầu tư TM và dịch vụ-Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.984.130.730	6.236.258.210

Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	870.318.751	1.597.241.677
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	5.192.443.484	5.353.326.711
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	10.788.180.355	11.707.104.894
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	179.581.635	20.028.329.839
Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	4.787.533.280	1.497.084.054
Công ty XD mỏ hầm lò 1 Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	246.620.000	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.269.632.156	2.550.224.549
Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu-Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	8.675.759.840	52.305.000

3. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	330.514.751	-	-	-
Phải thu Ông Vũ Như Phong P.KDTH	222.141.000	-	222.141.000	-
Phải thu khác	312.305.758	-	100.174.820	-
Cộng	**864.961.509**	**-**	**322.315.820**	**-**

4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**216.733.550**	**-**	**216.733.550**	**-**
Công ty TNHH Nhất Bình (T10/2008)	128.015.000	-	128.015.000	-
Công ty cổ phần CAVICO xây dựng cơ sở hạ tầng (T4/2008)	48.928.550	-	48.928.550	-
Công ty TNHH ô tô Hà Trang (T12/2009)	39.790.000	-	39.790.000	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.615.439.372	(376.650.986)	8.084.270.314	(1.305.996.057)
- Công cụ, dụng cụ	249.914.484	-	191.746.634	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.370.219.834	-	13.942.458.167	-
- Hàng gửi bán	605.191.655	-	920.406.485	-
Cộng	**41.840.765.345**	**(376.650.986)**	**23.138.881.600**	**(1.305.996.057)**

Trong đó:

Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị vật tư phụ tùng ô tô kém phẩm chất, ứ đọng lâu thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí SCL phải PB nhiều kỳ trong năm	500.973.872	1.870.026.902
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	-	9.772.722
Cộng	**500.973.872**	**1.879.799.624**

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**47.663.984.998**	**26.815.897.632**	**16.343.043.960**	**660.477.000**	**91.483.403.590**
Mua trong kỳ	-	603.700.000	615.987.273	-	1.219.687.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.770.035.315)	(1.756.016.300)	-	(3.526.051.615)
Số dư cuối kỳ	**47.663.984.998**	**25.649.562.317**	**15.203.014.933**	**660.477.000**	**89.177.039.248**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**41.404.797.432**	**18.426.179.903**	**14.159.193.260**	**510.900.633**	**74.501.071.228**
Khấu hao trong kỳ	704.297.389	975.364.851	657.550.139	70.704.258	2.407.916.637
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.770.035.315)	(1.756.016.300)	-	(3.526.051.615)
Số dư cuối kỳ	**42.109.094.821**	**17.631.509.439**	**13.060.727.099**	**581.604.891**	**73.382.936.250**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**6.259.187.566**	**8.389.717.729**	**2.183.850.700**	**149.576.367**	**16.982.332.362**
Tại ngày cuối kỳ	**5.554.890.177**	**8.018.052.878**	**2.142.287.834**	**78.872.109**	**15.794.102.998**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 30.721.621.520 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	**281.520.000**	**281.520.000**
Số dư cuối kỳ	**281.520.000**	**281.520.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	**27.669.435**	**27.669.435**
Khấu hao trong kỳ	46.534.356	46.534.356
Số dư cuối kỳ	**74.203.791**	**74.203.791**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	**253.850.565**	**253.850.565**
Tại ngày cuối kỳ	**207.316.209**	**207.316.209**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng trên 12 tháng	19.451.613	90.595.562
Chi phí SCL phải phân bổ trên 12 tháng	291.288.159	605.928.429
Cộng	**310.739.772**	**696.523.991**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni	10.595.482.700	10.595.482.700	20.751.877.900	20.751.877.900
+ Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	9.526.490.670	9.526.490.670	7.257.618.599	7.257.618.599
- Các khoản phải trả khách hàng khác	56.858.219.198	56.858.219.198	43.976.763.851	43.976.763.851
Cộng	**76.980.192.568**	**76.980.192.568**	**71.986.260.350**	**71.986.260.350**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
Thuế GTGT	454.346.784	3.071.779.172	3.526.125.956	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.798.642	547.922.372	464.798.642	297.922.372
Thuế thu nhập cá nhân	25.491.127	128.574.288	135.770.342	18.295.073
Thuế tài nguyên	-	1.072.500	1.072.500	-
Tiền nhà đất và tiền thuê đất	-	443.000.000	443.000.000	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**694.636.553**	**4.196.348.332**	**4.574.767.440**	**316.217.445**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trích tiền thuê thiết bị	453.336.000	1.208.896.000
Trích tiền trang bị BHLĐ cho CBCNV	-	1.784.025.000
Trích phí thương hiệu TKV	364.246.602	-
Trích tiền phụ cấp Ban kiểm soát Quý II/2015	13.800.000	-
Cộng	**831.382.602**	**2.992.921.000**

13. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phí thương hiệu phải trả tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	1.092.373.275	1.092.373.275
Cổ tức trả tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam	777.781.600	777.781.600
Cộng	**1.870.154.875**	**1.870.154.875**

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam vẫn theo dõi khoản công nợ này trên phải thu nội bộ ngắn hạn do đó Công ty vẫn theo dõi trên phải trả nội bộ ngắn hạn.

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	159.254.625	39.517.127
Bảo hiểm xã hội	40.907.768	-
Bảo hiểm y tế	30.783.555	-
Kinh phí Đảng	-	2.214.432
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.630.585	1.389.588.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	395.122.271	581.406.727
Cộng	**639.698.804**	**2.012.726.486**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Nội dung	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	358.363.820	358.363.820	28.499.007.543	28.140.643.723	-	-
Ngân hàng ĐT & TP VN – CN Cẩm Phả	-	-	9.430.207.933	9.430.207.933	-	-
Cộng	**358.363.820**	**358.363.820**	**37.929.215.476**	**37.570.851.656**	**-**	**-**

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.785.135.050	5.640.755.775
Cộng	**4.785.135.050**	**5.640.755.775**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	**27.000.000.000**	**733.418.350**	**740.652.546**	**-**	**28.474.070.896**
Phân phối quỹ	-	-	329.032.686	-	329.032.686
Lãi	-	-		3.256.775.621	3.256.775.621
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.256.775.621)	(3.256.775.621)
Số dư cuối năm	**27.000.000.000**	**733.418.350**	**1.069.685.232**	**-**	**28.803.103.582**
KỲ NÀY					
Số dư đầu kỳ	**27.000.000.000**	**733.418.350**	**1.069.685.232**	**-**	**28.803.103.582**
Lãi	-	-	-	1.942.633.863	1.942.633.863
Số dư cuối kỳ	**27.000.000.000**	**733.418.350**	**1.069.685.232**	**1.942.633.863**	**30.745.737.445**

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	9.722.270.000	9.722.270.000
Công ty Cổ phần kín "Công ty Ngoại thương Kamaz"	10.163.000.000	10.163.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.114.730.000	7.114.730.000
Cộng	**27.000.000.000**	**27.000.000.000**

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.385.391.010	2.160.000.000

17.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ *Cổ phiếu*	Đầu kỳ *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**2.700.000**	**2.700.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**2.700.000**	**2.700.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**2.700.000**	**2.700.000**
Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000

**** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu sửa chữa, trung tu xe	208.177.053.749	156.949.046.495
Cộng	**208.177.053.749**	**156.949.046.495**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn sửa chữa, trung tu xe	189.358.848.853	142.990.337.135
Cộng	**189.358.848.853**	**142.990.337.135**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.189.322	6.748.904
Cộng	**8.189.322**	**6.748.904**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	76.010.833	283.876.888
Cộng	**76.010.833**	**283.876.888**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí bán hàng khác	605.305.588	384.191.144
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(855.620.725)	-
Cộng	**(250.315.137)**	**384.191.144**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	849.996.344	170.655.117
Chi phí nhân công	9.389.214.718	9.507.545.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.318.962	76.653.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.594.808	156.798.300
Chi phí khác bằng tiền	6.050.402.184	1.368.973.387
Cộng	**17.124.527.016**	**11.280.626.163**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ cho thuê tài sản	171.000.000	175.000.000
Thanh lý TSCĐ	305.000.000	-
Vật tư thu hồi	45.164.689	-
Các khoản thu nhập khác	259.718.206	2.600.000
Cộng	**780.882.895**	**177.600.000**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản chi phí khác	166.498.166	24.976.514
Cộng	**166.498.166**	**24.976.514**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9.1. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế.

9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	**2.490.556.235**	**2.169.387.555**
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	**2.490.556.235**	**2.169.387.555**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**547.922.372**	**477.265.262**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.942.633.863	1.692.122.293
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**719**	**627**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí NVL	156.991.876.933	125.529.527.285
Chi phí nhân công	35.051.015.234	25.756.382.949
Khấu hao TSCĐ	2.454.450.993	1.244.741.926
Dịch vụ mua ngoài	3.624.996.523	4.035.808.461
Chi phí khác	6.991.096.490	4.063.261.401
Cộng	**205.113.436.173**	**160.629.722.022**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị
Bán trong kỳ		
Công ty cổ phần vật tư TKV- XN vật tư Cẩm phả	Cùng thuộc tập đoàn	22.734.000
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.760.320.558
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	5.463.426.228
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	2.070.647.674
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	1.277.897.627
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	1.848.490.900
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	2.118.189.719
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	4.112.948.763
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	1.339.754.771
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	4.137.005.715
Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	1.998.231.000
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	9.673.938.895
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	11.741.049.724
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	1.999.257.000
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	40.088.504.261
Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	33.084.250
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	2.286.551.789
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	25.313.069.475
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	16.455.881.387
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	43.873.421.633
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	13.789.847.300
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	287.942.000
Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	3.454.251.825
Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	9.840.068.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị
Mua trong kỳ		
Công ty Tuyển than Hòn Gai -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	638.000.000
Công ty Vật tư VT và XDVinacomin- XN VT VT CP	Cùng thuộc tập đoàn	5.669.996.349
Công ty TNHH MTV Môi trường -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	5.625.807
Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	5.142.500
Công ty CP than Núi Béo -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	47.238.400
Công ty cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	5.259.650
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	20.394.064
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	4.109.512.000
Công ty Kinh doanh Than - TKV	Cùng thuộc tập đoàn	421.318.422
Công ty Kho vận Hòn Gai -Vinacomin	Cùng thuộc tập đoàn	3.321.450

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Đầu kỳ	**Cuối kỳ**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.835.966.280	3.133.365.537
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.587.052.445	81.522.035.637
Cộng	**74.423.018.725**	**84.655.401.174**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	358.363.820	-
Phải trả người bán và phải trả khác	77.619.891.372	73.998.986.836
Chi phí phải trả	831.382.602	2.992.921.000
Cộng	**78.809.637.794**	**76.991.907.836**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Tài sản		
Gốc bằng USD	-	1.200

4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

4.3.3 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

4.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

4.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Mẫu số B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm – 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	358.363.820	-	358.363.820
Phải trả người bán và phải trả khác	77.619.891.372	-	77.619.891.372
Chi phí phải trả	831.382.602	-	831.382.602
Cộng	**78.809.637.794**	**-**	**78.809.637.794**
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	73.998.986.836	-	73.998.986.836
Chi phí phải trả	2.992.921.000	-	2.992.921.000
Cộng	**76.991.907.836**	**-**	**76.991.907.836**
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.835.966.280	-	3.835.966.280
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.587.052.445	-	70.587.052.445
Cộng	**74.423.018.725**	**-**	**74.423.018.725**
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.133.365.537	-	3.133.365.537
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.522.035.637	-	81.522.035.637
Cộng	**84.655.401.174**	**-**	**84.655.401.174**

5. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam (hiện nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP ÔTÔ VINACOMIN

Phạm Xuân Phi
Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Thịnh
Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 8 năm 2015